

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCKNN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
 - Mã chứng khoán: CST
 - Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Phú Mỹ
Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 1, khu 6B, phường Cẩm Trung, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0913025256
Fax: 020.33863945
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên 2023 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên 2023 được đăng tải vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn www.thancaoson.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHĐQT.



Phạm Phú Mỹ
THƯ KÝ CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên
Ông Trần Phương Nam	Thành viên
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên
Bà Đào Thị My	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2023. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.756.850.639.268	1.272.917.849.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.955.677.501	686.864.280
111	1. Tiền		8.955.677.501	686.864.280
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.443.142.547.374	970.262.610.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.360.971.413.182	969.086.702.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.898.702.650	200.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	80.272.431.542	975.907.983
140	IV. Hàng tồn kho	7	205.163.911.169	186.624.799.119
141	1. Hàng tồn kho		205.163.911.169	186.624.799.119
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		99.588.503.224	115.343.576.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	88.079.803.396	94.941.324.233
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.508.699.828	20.402.251.967
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		981.759.832.542	1.096.814.783.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		155.797.378.939	153.516.535.907
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	155.797.378.939	153.516.535.907
220	II. Tài sản cố định		733.066.997.708	810.570.477.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	730.826.236.411	808.259.531.109
222	- Nguyên giá		5.419.716.388.408	5.335.317.036.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.688.890.151.997)	(4.527.057.504.960)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.240.761.297	2.310.946.351
228	- Nguyên giá		119.757.170.881	119.757.170.881
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.516.409.584)	(117.446.224.530)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	16.655.548.339	14.363.116.230
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.655.548.339	14.363.116.230
260	VI. Tài sản dài hạn khác		76.239.907.556	118.364.653.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	76.239.907.556	118.364.653.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.738.610.471.810	2.369.732.633.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.843.660.930.839	1.387.636.253.012
310	I. Nợ ngắn hạn		1.647.146.103.984	1.189.463.066.051
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	317.025.646.925	715.650.381.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		570.293	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	66.804.396.479	149.576.246.867
314	4. Phải trả người lao động		118.799.886.868	225.702.710.821
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	86.254.706.491	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.291.208.713	10.736.488.895
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.963.000.000	37.528.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	893.823.123.866	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		127.183.564.349	50.269.238.186
330	II. Nợ dài hạn		196.514.826.855	198.173.186.961
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	196.461.000.000	198.090.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	53.826.855	83.186.961
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		894.949.540.971	982.096.380.128
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	894.949.540.971	982.096.380.128
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.467.730.000	428.467.730.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		263.165.390.317	155.675.797.287
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.316.420.654	397.952.852.841
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		121.115.846.561	397.952.852.841
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		82.200.574.093	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.738.610.471.810	2.369.732.633.140

ma

lha



Vũ Thị Thanh
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Đình Văn Chiến
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.166.569.597.153	6.068.893.270.095
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.166.569.597.153	6.068.893.270.095
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.944.722.220.626	5.855.178.662.096
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.847.376.527	213.714.607.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.358.026.201	2.260.707.061
22	7. Chi phí tài chính	27	10.297.797.492	16.748.620.676
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.297.797.492	16.748.620.676
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.845.909.430	3.896.666.844
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	107.341.072.502	85.589.976.130
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.720.623.304	109.740.051.410
31	11. Thu nhập khác	30	641.980.249	9.101.988.901
32	12. Chi phí khác	31	1.287.551.049	92.571.751
40	13. Lợi nhuận khác		(645.570.800)	9.009.417.150
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.075.052.504	118.749.468.560
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	20.874.478.411	23.849.410.062
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		82.200.574.093	94.900.058.498
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.918	2.215




Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Đinh Văn Chiến
Kế toán trưởng




Phạm Quốc Việt
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		103.075.052.504	118.749.468.560
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản		170.921.227.508	153.098.611.464
03	- Các khoản dự phòng		893.823.123.866	1.158.258.113.094
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.417.773.401)	(10.539.426.137)
06	- Chi phí lãi vay		10.297.797.492	16.748.620.676
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.175.699.427.969	1.436.315.387.657
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(463.986.385.094)	(622.521.078.413)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.479.364.850)	258.766.465.378
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(481.803.947.904)	40.911.350.506
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48.986.267.084	55.813.494.226
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.297.797.492)	(16.772.204.101)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.885.999.049)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.044.365.000	427.220.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.500.509.813)	(18.951.280.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		180.776.055.851	1.133.989.354.367
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(97.110.931.099)	(102.406.451.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	8.107.549.876
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.183.169	63.092.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.033.747.930)	(94.235.808.942)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		252.192.749.979	314.503.032.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(269.386.749.979)	(1.334.079.243.966)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.279.494.700)	(20.116.667.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.473.494.700)	(1.039.692.879.266)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.268.813.221	60.666.159
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		686.864.280	826.166.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>8.955.677.501</u>	<u>886.832.655</u>

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Vũ Thị Thanh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Đình Văn Chiến

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 428.467.730.000 đồng tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3.325 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 3.370 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty hiện đang khai thác 02 mỏ than là Khe Chàm II và Cao Sơn, cả hai mỏ than đều đã hết hạn khai thác và đã được gia hạn (mỏ Khe Chàm II hết hạn tháng 06/2023 được gia hạn đến 31/12/2024, mỏ Cao Sơn hết hạn tháng 12/2022 và được gia hạn đến 31/12/2023). Do kỳ này mỏ Cao Sơn khai thác ở giai đoạn cuối nên sản lượng khai thác của Công ty bị sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu, lãi gộp sụt giảm tương ứng. Sang tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Bộ tài nguyên môi trường cấp Giấy phép khai thác cho dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn. Sau khi triển khai dự án này, dự kiến tình hình khai thác các năm sau của Công ty sẽ được phục hồi và khởi sắc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa
Nhiên liệu

Nhập trước xuất trước
Bình quân gia quyền

Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang
than

Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí
sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cấp quyền khai thác được phân bổ theo đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê kho bãi, chi phí thuê vận chuyển đất, thù lao HĐQT và BKS... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định được theo dõi và hạch toán trên tài khoản 3526 và trình bày trên chỉ tiêu dự phòng phải trả dài hạn mã số 342 trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi thực hiện trích hao mòn sẽ ghi giảm tương ứng số dư tài khoản 3526.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh than và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	365.068.958	303.592.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.590.608.543	383.271.988
	8.955.677.501	686.864.280

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.327.971.405.624	-	965.808.646.255	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	682.446.259.757	-	375.962.430.321	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	599.108.104.571	-	542.364.431.360	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	96.073.692	-	139.292.341	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	46.320.967.604	-	16.888.430.987	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	30.359.795.011	-
- CN Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	-	94.266.235	-
<i>Bên khác</i>	33.000.007.558	-	3.278.055.903	-
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	23.578.647.586	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	4.971.134.553	-	-	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh TCT Đông Bắc	4.283.329.634	-	3.182.266.301	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	166.895.785	-	95.789.602	-
	1.360.971.413.182	-	969.086.702.158	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phương Tâm	1.898.702.650	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	200.000.000	-
	1.898.702.650	-	200.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.024.866	-	13.592.612	-
- Ký quỹ hoàn trả chi phí thăm dò - Cục Khoáng sản Việt Nam (*)	79.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.269.406.676	-	962.315.371	-
	80.272.431.542	-	975.907.983	-

(*) Đây là khoản ký quỹ bảo lãnh cho việc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư vào tài khoản của Cục Khoáng sản Việt Nam để hoàn thiện thủ tục pháp lý phục vụ cấp giấy phép khai thác cho Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" theo văn bản số 1467/KSVN-KHTCKT của Cục Khoáng sản Việt Nam - Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 29/06/2023.

b) Dài hạn

- Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (**)	28.038.721.977	-	25.757.878.945	-
- Ký quỹ môi trường (**)	127.758.656.962	-	127.758.656.962	-
	155.797.378.939	-	153.516.535.907	-

(**): Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường và Phát triển Đất tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 23/09/2013 và Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn" theo Quyết định số 1152/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 23/07/2012.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	40.980.249.155	-	38.778.970.784	-
- Công cụ, dụng cụ	134.165.000	-	230.050.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.605.905.773	-	118.318.569.035	-
- Thành phẩm	35.443.591.241	-	29.297.209.300	-
	205.163.911.169	-	186.624.799.119	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	16.655.548.339	14.363.116.230
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	15.999.079.214	13.707.397.105
Dự án đầu tư Xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	119.067.273	119.067.273
Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	229.401.852	228.651.852
Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chàm II	308.000.000	308.000.000
	16.655.548.339	14.363.116.230

(*) Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn

- Địa điểm dự án: Ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);

- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.0000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;

- Tổng mức đầu tư: 1.829.462.484.000 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: thời hạn hoạt động của dự án 22 năm, trong đó:

+ Tháng 10/2022 đến 2023: Thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của dự án (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản....).

+ Từ năm 2023 đến hết thời gian hoạt động: Thực hiện xây dựng cơ bản, tiến hành khai thác, hoàn nguyên môi trường giai đoạn và tổng thể dự án theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (trong đó dự án xây dựng cơ bản từ năm 2023 đến 2027, bắt đầu khai thác từ năm 2023);

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: dự án đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	993.747.634.758	1.759.612.048.695	2.544.228.685.647	37.728.666.969	5.335.317.036.069				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	55.084.994.273	39.068.896.363	-	94.153.890.636				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.754.538.297)	-	(9.754.538.297)				
Số dư cuối kỳ	993.747.634.758	1.814.697.042.968	2.573.543.043.713	37.728.666.969	5.419.716.388.408				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	716.085.996.651	1.534.066.606.793	2.240.586.517.532	36.318.383.984	4.527.057.504.960				
- Khấu hao trong kỳ	43.846.042.984	51.924.505.161	74.320.036.800	760.457.509	170.851.042.454				
- Hao mòn trong kỳ	596.904.894	-	85.699.506	53.538.480	736.142.880				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.754.538.297)	-	(9.754.538.297)				
Số dư cuối kỳ	760.528.944.529	1.585.991.111.954	2.305.237.715.541	37.132.379.973	4.688.890.151.997				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	277.661.638.107	225.545.441.902	303.642.168.115	1.410.282.985	808.259.531.109				
Tại ngày cuối kỳ	233.218.690.229	228.705.931.014	268.305.328.172	596.286.996	730.826.236.411				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 450.940.870.333 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.017.526.799.380 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
Số dư cuối kỳ	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	115.677.805.600	1.768.418.930	117.446.224.530
- Khấu hao trong kỳ	-	70.185.054	70.185.054
Số dư cuối kỳ	115.677.805.600	1.838.603.984	117.516.409.584
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.732.800.000	578.146.351	2.310.946.351
Tại ngày cuối kỳ	1.732.800.000	507.961.297	2.240.761.297

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.072.662.516	92.030.614.413
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	6.962.429.751	2.809.032.951
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.711.129	101.676.869
	88.079.803.396	94.941.324.233
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.780.500.192	50.271.938.396
- Chi phí sửa chữa lớn	9.537.021.650	36.240.619.675
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	14.207.573.546	22.313.466.944
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	-	410.552.450
- Phí cấp quyền khai thác	16.621.842.316	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.092.969.852	9.128.076.338
	76.239.907.556	118.364.653.803

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.528.000.000	37.528.000.000	21.963.000.000	37.528.000.000	21.963.000.000	21.963.000.000
	37.528.000.000	37.528.000.000	199.655.749.979	215.220.749.979	21.963.000.000	21.963.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	235.618.000.000	235.618.000.000	74.500.000.000	91.694.000.000	218.424.000.000	218.424.000.000
	235.618.000.000	235.618.000.000	74.500.000.000	91.694.000.000	218.424.000.000	218.424.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.528.000.000)	(37.528.000.000)	(21.963.000.000)	(37.528.000.000)	(21.963.000.000)	(21.963.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	198.090.000.000	198.090.000.000			196.461.000.000	196.461.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						30/06/2023	01/01/2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	9,9% - 10,5%	28/06/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	3.650.000.000	4.330.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	9,9% - 10,5%	28/04/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	133.250.000.000	158.650.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	9,20%	15/05/2030	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	74.500.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	7,9% - 10,5%	15/06/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	7.024.000.000	7.608.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	7,8% - 10,5%	26/04/2023	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	-	65.030.000.000
						218.424.000.000	235.618.000.000
						(21.963.000.000)	(37.528.000.000)
						196.461.000.000	198.090.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	179.190.153.133	179.190.153.133	340.885.473.907	340.885.473.907
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	69.087.630.759	69.087.630.759	169.037.710.176	169.037.710.176
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	31.793.745.056	31.793.745.056	49.312.068.606	49.312.068.606
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	23.906.910.803	23.906.910.803	43.118.269.758	43.118.269.758
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	15.053.517.595	15.053.517.595	18.507.412.305	18.507.412.305
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	14.185.102.910	14.185.102.910	4.314.642.910	4.314.642.910
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	4.075.707.641	4.075.707.641	5.255.538.644	5.255.538.644
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.962.191.745	3.962.191.745	18.379.975.263	18.379.975.263
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	3.917.793.494	3.917.793.494	3.367.924.943	3.367.924.943
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.699.420.364	2.699.420.364	12.149.007.755	12.149.007.755
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2.060.923.034	2.060.923.034	1.155.241.455	1.155.241.455
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.807.564.879	1.807.564.879	2.724.394.060	2.724.394.060
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.405.278.188	1.405.278.188	3.584.692.688	3.584.692.688
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ Vinacomin	1.367.239.500	1.367.239.500	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.352.168.461	1.352.168.461	1.696.818.461	1.696.818.461
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	985.772.030	985.772.030	683.068.030	683.068.030
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	543.577.800	543.577.800	348.648.248	348.648.248
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	383.787.112	383.787.112	2.770.673.046	2.770.673.046
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	162.384.000	162.384.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	134.986.500	134.986.500	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mao Khê - Vinacomin	98.848.468	98.848.468	476.969.359	476.969.359

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	97.376.761	97.376.761	235.770.763	235.770.763
- CN Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	70.871.220	70.871.220	617.424.400	617.424.400
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	16.406.655	16.406.655	911.529.556	911.529.556
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Xận tải, Xếp dỡ	11.012.100	11.012.100	296.077.680	296.077.680
- Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	6.347.000	6.347.000	9.980.280	9.980.280
- Bệnh viện than - Khoáng sản	3.589.058	3.589.058	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.931.635.521	1.931.635.521
Bên khác	137.835.493.792	137.835.493.792	374.764.907.375	374.764.907.375
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	21.161.602.895	21.161.602.895	30.194.147.128	30.194.147.128
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	12.885.085.748	12.885.085.748	31.439.712.452	31.439.712.452
- Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại Quảng Ninh	10.038.538.060	10.038.538.060	16.916.542.060	16.916.542.060
- DNTN Xí nghiệp ô tô Vân Đồn	2.560.901.324	2.560.901.324	4.690.364.289	4.690.364.289
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	1.381.611.722	1.381.611.722	6.494.509.643	6.494.509.643
- Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp An Bình	687.549.776	687.549.776	14.274.902.288	14.274.902.288
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	519.895.931	519.895.931	17.156.962.409	17.156.962.409
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	24.759.858.556	24.759.858.556
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	-	-	14.921.592.867	14.921.592.867
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	-	-	28.338.269.654	28.338.269.654
- Công ty Cổ Phần Nam Đông Sơn	-	-	8.853.349.351	8.853.349.351
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phương Tâm	-	-	19.159.078.290	19.159.078.290
- Phải trả các đối tượng khác	88.600.308.336	88.600.308.336	157.565.618.388	157.565.618.388
	317.025.646.925	317.025.646.925	715.650.381.282	715.650.381.282

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.017.125.326	210.577.723.706	203.552.537.879	-	8.042.311.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.361.269.847	20.874.478.411	41.885.999.049	-	3.349.749.209
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.378.550	-	7.881.074.269	5.372.388.490	-	981.307.229
Thuế Tài nguyên	-	115.754.992.514	496.976.757.318	563.422.395.084	-	49.309.354.748
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	18.874.873.417	-	29.710.854.687	22.344.681.098	11.508.699.828	-
Các loại thuế khác	-	-	66.349.006.200	64.602.468.000	-	1.746.538.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.442.859.180	31.259.661.852	36.327.385.092	-	3.375.135.940
	20.402.251.967	149.576.246.867	863.629.556.443	937.507.854.692	11.508.699.828	66.804.396.479

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu	15.455.119.038	-
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ	352.610.741	-
- Chi phí thuê vận chuyển đất	1.623.214.561	-
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	24.975.809.235	-
- Thù lao HĐQT, BKS	268.560.000	-
- Phải trả chi phí sửa chữa TSCĐ	29.580.000.000	-
- Chi phí môi trường thường xuyên	13.999.392.916	-
	86.254.706.491	-
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	15.455.119.038	-
- Ông Vũ Văn Khản	30.840.000	-
- Ông Phạm Quốc Việt	26.280.000	-
- Ông Vũ Trọng Tuấn	26.280.000	-
- Ông Mai Huy Giáp	26.280.000	-
- Ông Trần Phương Nam	26.280.000	-
- Bà Nguyễn Thị Lịch	27.480.000	-
- Bà Lê Thị Kim Dung	26.280.000	-
- Bà Dương Thị Thu Phong	26.280.000	-
- Bà Đào Thị My	26.280.000	-
- Bà Nguyễn Huy Hoàng	26.280.000	-
	15.723.679.038	-

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	448.247.181	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.243.023.674	6.252.358.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.599.937.858	4.484.130.021
	15.291.208.713	10.736.488.895

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sản xuất, khai thác than (Chi phí bóc đất, chi phí vận chuyển, chi phí nhiên liệu, chi phí sửa chữa lớn....)	893.823.123.866	-
	893.823.123.866	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	53.826.855	83.186.961
	53.826.855	83.186.961

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	428.467.730.000	123.536.299.402	192.499.659.618	744.503.689.020
Lãi trong kỳ trước	-	-	94.900.058.498	94.900.058.498
Phân phối lợi nhuận	-	32.139.497.885	(162.567.714.885)	(130.428.217.000)
Số dư cuối kỳ trước	428.467.730.000	155.675.797.287	124.832.003.231	708.975.530.518
Số dư đầu kỳ này	428.467.730.000	155.675.797.287	397.952.852.841	982.096.380.128
Lãi trong kỳ này	-	-	82.200.574.093	82.200.574.093
Phân phối lợi nhuận	-	107.489.593.030	(276.837.006.280)	(169.347.413.250)
Số dư cuối kỳ này	428.467.730.000	263.165.390.317	203.316.420.654	894.949.540.971

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	397.952.852.841
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,01%	107.489.593.030
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,31%	104.688.015.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	0,10%	389.238.750
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	16,15%	64.270.159.500
Lợi nhuận chưa phân phối	30,43%	121.115.846.561

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65%	279.098.070.000	65%
Các cổ đông khác	149.369.660.000	35%	149.369.660.000	35%
	428.467.730.000	100%	428.467.730.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.252.358.874	3.517.147.719
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	64.270.159.500	64.270.159.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	64.270.159.500	64.270.159.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(58.279.494.700)	(19.101.756.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(58.279.494.700)	(19.101.756.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.243.023.674	48.685.550.969

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	263.165.390.317	155.675.797.287
	263.165.390.317	155.675.797.287

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.772.921.500	-
	1.772.921.500	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

<u>Tên vị trí đất</u>	<u>Mục đích sử dụng</u>	<u>Diện tích</u> m ²
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Quản lý bảo vệ tài nguyên, tài sản trong thời gian hoàn thiện	10.100
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	tủ tục cấp phép khai thác khoáng sản Dự án cải tạo mở rộng	75.466
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	mỏ than Cao Sơn	16.434
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.591.564
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh		1.113.841
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh		2.724.653
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	2.835
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.615.359
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.393.849

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m ²
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	197.599
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	21.270
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	113.125
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	552.530
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường sản xuất khai thác than thuộc dự án khai thác mỏ lộ thiên Khe Chàm II (điều chỉnh)	6.768,6
Bãi thải Bàng Nâu	Làm bãi thải	2.281.502

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.096.263.887.224	5.903.244.437.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.305.709.929	165.648.832.664
	4.166.569.597.153	6.068.893.270.095
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.063.592.739.381	5.982.767.128.183

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.879.203.807.488	5.755.222.238.445
Giá vốn cung cấp dịch vụ	65.518.413.138	99.956.423.651
	3.944.722.220.626	5.855.178.662.096

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.358.026.201	2.260.707.061
	2.358.026.201	2.260.707.061

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.297.797.492	16.748.620.676
	10.297.797.492	16.748.620.676

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	448.556.488
Chi phí khác bằng tiền	2.845.909.430	3.448.110.356
	2.845.909.430	3.896.666.844
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	2.602.969.430	3.422.010.356

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.079.654.173	5.247.799.141
Chi phí nhân công	25.215.243.057	20.996.458.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.716.324.019	4.607.221.835
Thuế, phí, lệ phí	29.579.852.269	23.054.554.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.169.331.531	4.140.632.709
Chi phí khác bằng tiền	36.580.667.453	27.543.309.506
	107.341.072.502	85.589.976.130
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.409.694.258	4.611.013.761

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	59.747.200	8.278.719.076
Tiền phạt thu được	30.880.300	30.519.000
Hoàn phí bảo hiểm	331.399.112	-
Thu nhập khác	219.953.637	792.750.825
	641.980.249	9.101.988.901

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	577.948.584	-
Chi phí khác	709.602.465	92.571.751
	1.287.551.049	92.571.751

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	103.075.052.504	118.749.468.560
Các khoản điều chỉnh tăng	1.297.339.549	497.581.750
- Chi phí không hợp lệ	1.297.339.549	497.581.750
Thu nhập chịu thuế TNDN	104.372.392.053	119.247.050.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.874.478.411	23.849.410.062
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	24.361.269.847	(68.788.436.931)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(41.885.999.049)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.349.749.209	(44.939.026.869)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	82.200.574.093	94.900.058.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.200.574.093	94.900.058.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.918	2.215

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.165.634.050.142	1.458.806.494.980
Chi phí nhân công	281.307.068.381	270.596.872.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.791.156.298	153.098.611.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.829.901.543	1.789.629.462.256
Chi phí khác bằng tiền	1.577.166.747.862	2.008.253.969.107
	4.072.728.924.226	5.680.385.409.844

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	8.590.608.543	-	-	8.590.608.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.441.243.844.724	155.797.378.939	-	1.597.041.223.663
	1.449.834.453.267	155.797.378.939	-	1.605.631.832.206
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	383.271.988	-	-	383.271.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.062.610.141	153.516.535.907	-	1.123.579.146.048
	970.445.882.129	153.516.535.907	-	1.123.962.418.036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	21.963.000.000	196.461.000.000	-	218.424.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	332.316.855.638	-	-	332.316.855.638
Chi phí phải trả	86.254.706.491	-	-	86.254.706.491
	440.534.562.129	196.461.000.000	-	636.995.562.129
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	37.528.000.000	198.090.000.000	-	235.618.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	726.386.870.177	-	-	726.386.870.177
	763.914.870.177	198.090.000.000	-	962.004.870.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	252.192.749.979	314.503.032.450
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	269.386.749.979	1.334.079.243.966

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bệnh viện Than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản-TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	4.063.592.739.381	5.982.767.128.183
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	38.472.909	36.503.672
- Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	1.445.795.000	1.315.730.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.636.200	1.834.650
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.365.439.099	120.590.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.245.207.663.109	1.911.894.265.623
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.937.557	6.859.521
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.511.837.070	3.479.491.983
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.680.594.206.294	3.991.427.383.041
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	216.280.022	217.925.548
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	1.897.260
- Tổng Công ty Khoáng sản-TKV	1.010.183.232	636.734.850
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	230.597.270	248.363.020
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	129.939.405.305	56.985.649.258
- CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	25.286.314	165.140.500
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	16.228.759.257

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	942.906.648.328	1.370.207.309.491
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	637.356.582.470	883.943.674.718
- Chi nhánh HN - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	820.640.000	850.390.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	15.795.263.613	16.101.484.462
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	210.870.780.760	313.031.794.545
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	13.114.191.411	19.173.566.659
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	14.256.560.438	34.738.793.602
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.999.039.197	9.261.433.607
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	129.280.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	28.518.600.000	76.239.106.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.868.500.000	1.236.260.909
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	13.240.000	17.952.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.643.240.799	253.636.364
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	417.201.306	418.669.252
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	11.921.303.075	11.377.270.025
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	200.220.000	171.850.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty	304.804.350	294.025.413
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	309.090.909	177.706.935
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ vinacomin	2.497.390.000	2.439.615.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp-Vinacomin - XN Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	-	170.000.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	180.800.000
Chi phí bán hàng	2.602.969.430	3.422.010.356
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.602.969.430	3.422.010.356
Chi phí quản lý	4.409.694.258	4.611.013.761
- Bệnh viện Than - khoáng sản	1.172.281.164	1.118.323.210
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.746.605.549	3.351.080.955
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	715.854.545	75.158.596
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	774.953.000	66.451.000




Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	2.340.486.413	1.613.113.649
- Ông Vũ Văn Khấn Chủ tịch	-	-
- Ông Vũ Trọng Tuấn Thành viên	257.036.254	214.906.935
- Ông Trần Phương Nam Thành viên	169.075.149	112.777.464
- Ông Phạm Quốc Việt Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	265.133.944	227.341.557
- Ông Nguyễn Văn Sinh Phó Giám đốc	221.305.521	189.428.604
- Ông Mai Huy Giáp Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	233.435.879	199.002.104
- Ông Đỗ Văn Kiên Phó Giám đốc	237.435.135	205.603.527
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng Phó Giám đốc	218.166.273	72.407.106
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn Phó Giám đốc	225.501.062	-
- Ông Đinh Văn Chiến Kế toán trưởng	232.779.322	193.340.813
- Bà Nguyễn Thị Lịch Trưởng Ban kiểm soát	-	-
- Bà Lê Thị Kim Dung Thành viên Ban kiểm soát	-	-
- Bà Dương Thị Thu Phong Thành viên Ban kiểm soát	-	-
- Bà Đào Thị My Thành viên Ban kiểm soát	131.847.197	98.779.877
- Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên Ban kiểm soát	148.770.677	99.525.662

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét

		
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến	Phạm Quốc Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023		



Số 5972 /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 8 năm 2023

“ V/v: Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận của BCTC bán niên 2023 so với cùng kỳ như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2023 đã được soát xét: 82.201 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2022 đã được soát xét: 94.900 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 12.699 triệu đồng.

2. Nguyên nhân: 6 tháng năm 2023 Công ty khai thác hết trữ lượng than còn lại theo giấy phép khai thác số 2805/GPKT-BTNMT ngày 31/12/2008. Trong khi đó Công ty chưa được cấp giấy phép khai thác mới nên sản lượng than sản xuất giảm. Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2023 giảm so với 6 tháng năm 2022 là 1.797.040 tấn; doanh thu giảm 1.902.333 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2023 giảm so với 6 tháng năm 2022 là 12.699 triệu đồng.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPĐQT.



Phạm Phú Mỹ
THƯ KÝ CÔNG TY